

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP HỒ CHÍ MINH



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
NĂM 2019
(GTS)

TP. Hồ Chí Minh, 3/2019

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(GTS)

1. Thông tin chung về Trường

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.1 Tên Trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: số 2, đường Võ Oanh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 35106171 Fax: 028 38980456
- Website: <https://ut.edu.vn/> E-mail: ut-hcmc@ut.edu.vn
- Sứ mệnh của Nhà trường:

Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý trình độ đại học, sau đại học, trên đại học về giao thông vận tải; Tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan phục vụ cho sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2 Qui mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	Đại học		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên Cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành V	27 NCS; 474 CH; 9.048 ĐH	859 ĐH	0	0
Nhóm ngành VII	12 NCS; 160 CH; 3.162 ĐH	233 ĐH	0	0
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ)	39 NCS, 634 CH, 12.210 ĐH	1.092 ĐH	0	0

1.3 Thông tin về Tuyển sinh chính qui của năm 2017 và 2018

1.3.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm 2017 và 2018

+ Năm 2017: xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) Quốc gia 2017

+ Năm 2018: có 2 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 10, 11, 12 của các tổ hợp xét tuyển
- Xét kết quả kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) Quốc gia năm 2018.

1.3.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm tuyển sinh 2017 và 2018

Nhóm ngành/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
			Học bạ THPT	KQ thi THPT			Học bạ THPT	KQ thi THPT
Nhóm ngành V <i>2 tổ hợp xét tuyển A00 và A01</i>	1950	1885			1830	1876		
1. Ngành Kỹ thuật Cơ khí (7520103, 7520103H)	360	359		21.75	340	366	25.5 ^(*)	19.1, 19 ^(*)
2. Ngành Kỹ thuật tàu thủy (7520122)	150	127		16.5	130	94	20	14.4
3. Ngành Kỹ thuật Điện (7520201)	140	138		21	140	150		17.5
4. Ngành Kỹ thuật Điện tử, viễn thông (7520207, 7520207H)	100	108		20	90	89	22 ^(*)	17.5, 16.8 ^(*)
5. Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa (7520216)	100	99		22.25	70	84		19.1
6. Ngành Kỹ thuật Xây dựng (7580201)	320	305		20.75	290	307	23.5 ^(*)	17.5, 16.4 ^(*)
7. Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (7580205)	410	362		19	350	331		
+ Chuyên ngành Xây dựng công trình thủy - thêm lục địa					50			14
+ Chuyên ngành Xây dựng cầu đường					100		20.5 ^(*)	15.6, 14.7 ^(*)
+ Chuyên ngành Xây dựng cầu hầm					50			14
+ Chuyên ngành Xây dựng đường bộ					50			14.5

Nhóm ngành/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
			Học bạ THPT	KQ thi THPT			Học bạ THPT	KQ thi THPT
+ Chuyên ngành Quy hoạch và thiết kế CTGT					50			14
+ Chuyên ngành Xây dựng đường sắt - Metro					50			14
8. Ngành Công nghệ thông tin (7480201)	100	111		22	100	114		19.5
9. Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102)	70	60		19.5	60	65		17.5
10. Ngành Kỹ thuật Môi trường (7520320) 3 tổ hợp xét tuyển: A00, A01, B00	50	38		18.25	60	52	20	16.3
11. Ngành Kinh tế xây dựng (7580301) 3 tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01	150	178		20.5	200	224	23.5 ^(*)	17.8, 17 ^(*)
Nhóm ngành VII	720	621			740	684		
12. Ngành Khoa học hàng hải (7840106) 2 tổ hợp xét tuyển A00 và A01	340	231			360	238		
+ Chuyên ngành Điều khiển tàu biển	150	107		17.75	130		20 ^(*)	14, 14 ^(*)
+ Chuyên ngành Vận hành khai thác máy tàu thủy	80	55		15.5	80		20	14
+ Chuyên ngành Thiết bị năng lượng tàu thủy	60	23		15.5	60		20	14
+ Chuyên ngành Quản lý hàng hải	50	46		19.75	90		20 ^(*)	17.7, 17.3 ^(*)
13. Ngành Kinh tế vận tải (7840104, 7840104H), 3 tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01	220	202		21.75	190	220	25.7 ^(*)	19.6, 18.8 ^(*)
14. Ngành Khai thác vận tải (Chuyên ngành Quản trị	160	188		24.25	190	226	27.3 ^(*)	21.2,

Nhóm ngành/Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2017				Năm tuyển sinh 2018			
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	
			Học bạ THPT	KQ thi THPT			Học bạ THPT	KQ thi THPT
<i>Logistics và vận tải đa phương thức</i> (7840101, 7840101H) 3 tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01								20.9 ^(*)
Tổng	2570	2506			2570	2560		

Ghi chú:

- + Môn của tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh), D01 (Toán, Lý, Tiếng Anh), B00 (Toán, Hóa, Sinh)
- + Các tổ hợp môn khác nhau được xét tuyển như nhau về mức điểm
- +^(*) Điểm trúng tuyển dành cho chương trình chất lượng cao.

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2019

2.1 Đối tượng tuyển sinh

1. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng. Nếu người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định:

- Đối với các chuyên ngành thuộc ngành Khoa học Hàng hải (sinh viên đi biển):
 - + Chuyên ngành **Điều khiển tàu biển (7840106101, 7840106101H)** và **Vận hành khai thác máy tàu thủy (7840106102, 7840106102H)** yêu cầu: đảm bảo sức khỏe học tập; tổng thị lực hai mắt phải đạt 18/10 trở lên, không mắc bệnh mù màu, phải nghe rõ khi nói thầm cách 2m và có cân nặng từ 45kg trở lên.
 - + Thí sinh vào chuyên ngành **Điều khiển tàu biển (7840106101, 7840106101H)** phải có chiều cao: nam từ 1.64m trở lên, nữ từ 1.60m trở lên.
 - + Thí sinh vào chuyên ngành **Vận hành khai thác máy tàu thủy (7840106102, 7840106102H)** phải có chiều cao: nam từ 1.61m trở lên, nữ từ 1.58m trở lên.

- Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên cả nước.

2.3 Phương thức tuyển sinh (xét tuyển):

2.3.1 Đại học chính quy

Áp dụng 2 phương thức xét tuyển như sau:

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 theo tổ hợp môn xét tuyển (chi tiết từng ngành như trong mục 2.6)

Phương thức 2: Xét tuyển theo điểm trung bình học bạ THPT của năm lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp xét tuyển (chi tiết từng ngành/chuyên ngành tại mục 2.6), tiêu chí cụ thể như sau:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Điểm trung bình của từng môn theo tổ hợp xét tuyển 3 năm lớp 10, 11, 12 từ 6.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

Ví dụ: Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành học có khối A00 (Toán, Lý, Hoá) thì phải thỏa mãn các điều kiện sau đây để được xét tuyển:

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- + $\text{ĐTB Toán} = (\text{ĐTB Toán } 10 + \text{ĐTB Toán } 11 + \text{ĐTB Toán } 12)/3 \geq 6.0$
- + $\text{ĐTB Lý} = (\text{ĐTB Lý } 10 + \text{ĐTB Lý } 11 + \text{ĐTB Lý } 12)/3 \geq 6.0$
- + $\text{ĐTB Hoá} = (\text{ĐTB Hóa } 10 + \text{ĐTB Hóa } 11 + \text{ĐTB Hóa } 12)/3 \geq 6.0$

Ghi chú: ĐTB : điểm trung bình

Một số lưu ý:

- Các thí sinh đăng ký hình thức xét tuyển học bạ THPT của năm lớp 10, 11, 12 theo khối xét tuyển vẫn được đăng ký theo hình thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia.

- Điểm ưu tiên được cộng để xét tuyển sau khi thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường.

- Đối với chương trình đào tạo chất lượng cao, ngoài xét tuyển theo các phương thức trên, còn xét tuyển đối tượng là sinh viên đại học chính quy của Trường.

2.3.2 Đại học chương trình Đào tạo nước ngoài

Phương thức xét tuyển: Xét học bạ THPT, tiêu chí cụ thể như sau:

- Đối với chương trình đào tạo đại học với Mỹ và Hàn Quốc: ứng viên tốt nghiệp THPT, điểm trung bình lớp 12 ≥ 6.5

- Tiêu chí ngoại ngữ (tiếng Anh): đạt trình độ IELTS 5.5 hoặc tương đương khung tham chiếu B2 châu Âu. Trường hợp chưa đạt trình độ này, ứng viên sẽ tham gia lớp dự bị và học tăng cường tiếng Anh tại Trường trước khi vào học chính thức.

2.3.3 Đại học liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng

Được xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa.

- Trường xét tuyển đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đăng ký xét tuyển liên thông lên trình độ đại học. Trường sử dụng điểm trung bình chung học tập toàn khóa của thí sinh để xét tuyển, và được hưởng ưu tiên theo đối tượng, khu vực theo quy định (nếu có).

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học bậc trung cấp, cao đẳng từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2.0 trở lên (theo thang điểm 4).

Lưu ý: Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.3.4 Đại học hình thức vừa làm vừa học (VLVH)

Xét tuyển 100%

a) Đại học hình thức VLVH

Xét tuyển học bạ THPT của năm lớp 10, 11 và 12 theo khối xét tuyển

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

- Tổng điểm trung bình 3 môn theo khối xét tuyển ở lớp 12 phải đạt từ 5.0 điểm trở lên (tính cả điểm ưu tiên (nếu có)).

Ví dụ: Thí sinh đăng ký xét tuyển ngành học có khối A00 (Toán, Lý, Hoá) theo kết quả học tập lớp 12 thì phải thỏa mãn các điều kiện sau đây để được xét tuyển:

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

+ [ĐTB (Toán, Lý, Hoá) + Điểm ưu tiên (nếu có)] ≥ 5.0

Ghi chú: ĐTB : điểm trung bình

b/ Đại học liên thông VLVH từ trung cấp, cao đẳng

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa.

Tương tự như cách xét tuyển của Đại học liên thông chính quy.

c) Đại học văn bằng 2 hình thức VLVH

- Trường xét tuyển đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, đăng ký xét tuyển trình độ đại học bằng thứ 2. Trường sử dụng điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở chương trình đại học đã có bằng của thí sinh để xét tuyển, và được hưởng ưu tiên theo đối tượng, khu vực theo quy định (nếu có).

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2019

Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo các hình thức khác nhau như sau:

a) Đại học chính quy

- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hệ đại trà	2.050	SV
- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chất lượng cao	600	SV
- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông chính quy	100	SV
Tổng chỉ tiêu đại học chính quy	2.750	SV

Trong đó chỉ tiêu tuyển sinh tính cho từng nhóm ngành cụ thể như sau:

+ Nhóm ngành V : **1.890 SV**

+ Nhóm ngành VII : **760 SV**

Chỉ tiêu dự kiến cho từng ngành/chuyên ngành thể hiện tại mục 2.6.

b) Đại học chương trình đào tạo với nước ngoài: **140 SV**

c) Đại học hình thức vừa làm vừa học

- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học VLVH	100	SV
- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông VLVH	450	SV
- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học văn bằng 2 VLVH	200	SV
Tổng chỉ tiêu đại học hình thức VLVH	750	SV

2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Đại học chính quy

+ Phương thức 1 : Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia 2019

Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm nhận hồ sơ xét tuyển) sau khi có kết quả kỳ thi THPT Quốc gia 2019.

+ Phương thức 2 : Xét theo điểm học bạ THPT

Điểm trung bình từng môn theo tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10, 11, 12 từ 6.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đại học chương trình đào tạo với nước ngoài.

Điểm trung bình lớp 12 đạt từ 6.5 trở lên và tốt nghiệp THPT

- Đại học liên thông chính quy

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa học bậc trung cấp, cao đẳng từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2.0 trở lên (theo thang điểm 4).

- Đại học hình thức vừa làm vừa học (VLVH)

Tổng điểm trung bình 3 môn theo khối xét tuyển ở lớp 12 phải đạt từ 5.0 điểm trở lên (tính cả điểm ưu tiên (nếu có)).

b) Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điều kiện ĐKXT: Thí sinh đáp ứng đủ các điều kiện tại mục 2.1.

- Điểm nhận ĐKXT: Theo điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.6 Các thông tin cần thiết khác

(Mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...)

2.6.1 Mã trường: **GTS**

2.6.2 Thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển, phương thức tuyển sinh và chỉ tiêu cụ thể từng ngành/chuyên ngành

a) Đại học chính quy

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu	
				Học bạ THPT	KQ thi THPT	Học bạ THPT	KQ thi THPT

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu	
				Học bạ THPT	KQ thi THPT	Học bạ THPT	KQ thi THPT
1.	Kỹ thuật điện (Chuyên ngành: Điện và tự động tàu thủy, Điện công nghiệp, Hệ thống điện giao thông)	7520201	A00, A01	70%	30%	98	42
2.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Điện tử viễn thông)	7520207	A00, A01	70%	30%	42	18
3.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (Chuyên ngành Tự động hoá công nghiệp)	7520216	A00, A01	70%	30%	49	21
4.	Kỹ thuật tàu thủy (Chuyên ngành: Thiết kế thân tàu thủy, Công nghệ đóng tàu thủy, Kỹ thuật công trình ngoài khơi)	7520122	A00, A01	70%	30%	91	39
5.	Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Cơ giới hoá xếp dỡ, Cơ khí ô tô, Máy xây dựng, Cơ khí tự động)	7520103	A00, A01	70%	30%	168	72
6.	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01	70%	30%	63	27
7.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	A00, A01	70%	30%	42	18
8.	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật kết cấu công trình, Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm)	7580201	A00, A01	70%	30%	140	60

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu	
				Học bạ THPT	KQ thi THPT	Học bạ THPT	KQ thi THPT
9.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Xây dựng công trình thủy và thềm lục địa, Xây dựng cầu đường, Quy hoạch và thiết kế công trình giao thông, Xây dựng đường sắt - Metro, Xây dựng cầu hầm, Xây dựng đường bộ)	7580205	A00, A01	70%	30%	210	90
10.	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế xây dựng, Quản lý dự án xây dựng)	7580301	A00, A01, D01	100%		140	
11.	Kỹ thuật môi trường	7520320	A00, A01, B00	70%	30%	42	18
12.	Kinh tế vận tải (Chuyên ngành Kinh tế vận tải biển)	7840104	A00, A01, D01	100%		130	
13.	Khai thác vận tải (Chuyên ngành: Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức, Quản lý và kinh doanh vận tải)	7840101	A00, A01, D01	100%		130	
14.	Khoa học hàng hải (Chuyên ngành Điều khiển tàu biển)	7840106101	A00, A01	70%	30%	70	30
15.	Khoa học hàng hải (Chuyên ngành Vận hành khai thác máy tàu thủy)	7840106102	A00, A01	70%	30%	56	24
16.	Khoa học hàng hải (Chuyên ngành Công nghệ máy tàu thủy)	7840106105	A00, A01	70%	30%	42	18
17.	Khoa học hàng hải (Chuyên ngành Quản lý hàng hải)	7840106104	A00, A01	70%	30%	42	18

b) Đại học chính quy chương trình chất lượng cao

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu	
				Học bạ THPT	KQ thi THPT	Học bạ THPT	KQ thi THPT
1.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Điện tử viễn thông)	7520207H	A00, A01	70%	30%	21	9
2.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216H	A00, A01	70%	30%	21	9
3.	Công nghệ thông tin	7480201H	A00, A01	70%	30%	42	18
4.	Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Cơ khí ô tô)	7520103H	A00, A01	70%	30%	63	27
5.	Kỹ thuật xây dựng	7580201H	A00, A01	70%	30%	59	26
6.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7580205111H	A00, A01	70%	30%	31	14
7.	Kinh tế xây dựng	7580301H	A00, A01, D01	70%	30%	42	18
8.	Kinh tế vận tải	7840104H	A00, A01, D01	70%	30%	42	18
9.	Khai thác vận tải (Chuyên ngành Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức)	7840101H	A00, A01, D01	70%	30%	42	18
10.	Khoa học hàng hải (Chuyên ngành Điều khiển tàu biển)	7840106101H	A00, A01	70%	30%	21	9
11.	Khoa học hàng hải (Chuyên ngành Vận hành khai thác máy tàu thủy)	7840106102H	A00, A01	70%	30%	14	6
12.	Khoa học hàng hải (Chuyên ngành Quản lý hàng hải)	7840106104H	A00, A01	70%	30%	21	9

Lưu ý:

- Điểm trúng tuyển xét theo ngành học đăng ký ngoại trừ:

Ngành **Khoa học hàng hải** có các chuyên ngành đào tạo: Điều khiển tàu biển [7840106101, 7840106101H]; Vận hành khai thác máy tàu thủy [7840106102, 7840106102H]; Công nghệ máy tàu thủy [7840106105]; Quản lý hàng hải [7840106104, 7840106104H]; điểm xét trúng tuyển theo từng chuyên ngành.

- Các ngành: Kỹ thuật điện [7520201], Kỹ thuật cơ khí [7520103], Kỹ thuật tàu thủy [7520122], Kỹ thuật xây dựng [7580201], Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông [7580205], Kinh tế xây dựng [7580301], Khai thác vận tải [7840101] sau thời gian 2 năm học, sinh viên được xét phân chuyên ngành dựa vào kết quả học tập và nguyện vọng của sinh viên.

- Các mã tổ hợp môn như sau: A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh); B00 (Toán, Hóa, Sinh); D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh)

c) Đại học chương trình đào tạo nước ngoài

TT	Ngành học	Đơn vị cấp bằng	Chỉ tiêu/ ngành	Hình thức đào tạo
1	Quản lý Cảng và Logistics	Đại học Tongmyong Hàn Quốc	80	2 năm đầu học tại Việt Nam, 2 năm sau học tại Hàn Quốc
2	Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Điện	Đại học Bang Arkansas Hoa Kỳ	20/mỗi ngành	2 năm đầu học tại Việt Nam, 2 năm sau học tại Mỹ

d) Đại học liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng

Theo thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

e) Đại học hình thức VLVH

Theo thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

2.6.3 Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là như nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển).

2.6.4 Quy định về các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.4.1 Đại học chính quy

Nếu có nhiều thí sinh cùng bằng điểm thì ưu tiên thí sinh có điểm thi môn **Toán** cao hơn.

Lưu ý: Riêng các ngành đào tạo đại học chương trình chất lượng cao nếu có nhiều thí sinh cùng bằng điểm thì ưu tiên thí sinh có điểm thi môn **Tiếng Anh** cao hơn.

2.6.4.2 Đại học chương trình đào tạo nước ngoài

Ưu tiên thí sinh đăng ký và ghi danh sớm.

2.6.4.3 Đại học liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng

Theo tiêu chí riêng từng ngành/chuyên ngành có trong thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

2.6.4.4 Đại học hình thức VLVH

Nếu có nhiều thí sinh cùng bằng điểm thì ưu tiên thí sinh có điểm thi môn **Toán** cao hơn.

2.6.4.5 Đại học liên thông VLVH từ trung cấp, cao đẳng

Theo tiêu chí riêng từng ngành/chuyên ngành có trong thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

2.6.4.6 Đại học văn bằng 2 VLVH

Theo tiêu chí riêng từng ngành/chuyên ngành có trong thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

2.7 Tổ chức tuyển sinh

2.7.1 Thời gian xét tuyển

2.7.1.1 Đại học chính quy

a) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia

Theo quy chế tuyển sinh và qui định của Bộ GD&ĐT.

b) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT của năm lớp 10, 11 và 12 theo môn thuộc khối xét tuyển

- Đợt 1: từ **06/5/2019** đến **05/7/2019**

- Các đợt đăng ký xét tuyển bổ sung thí sinh nộp ĐKXT theo thông báo cụ thể của Trường trên website: <https://ut.edu.vn/>

2.7.1.2 Đại học chương trình đào tạo nước ngoài

- Đợt 1: Thời gian nhận đăng ký và thủ tục ghi danh hồ sơ trước ngày **31/5/2019**, thí sinh đăng ký nhưng không hoàn thành thủ tục ghi danh trước 31/5/2019 sẽ bị hủy kết quả.

- Các đợt bổ sung tiếp theo sẽ có thông báo sau.

2.7.1.3 Đại học liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng

Thực hiện theo thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

2.7.1.4 Đại học hình thức VLVH

Thực hiện theo thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

2.7.2 Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

2.7.2.1 Đại học chính quy

a) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia

- Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 cùng lúc với Hồ sơ đăng ký kỳ thi THPT Quốc gia;

- Các đợt đăng ký xét tuyển bổ sung thí sinh nộp phiếu ĐKXT theo thông báo cụ thể của Trường trên website: <https://ut.edu.vn/>

b) Phương thức xét tuyển học bạ THPT của năm lớp 10, 11, 12 theo khối xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Tuyển sinh - Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh

Số 2, Đường Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 35126902 hoặc 028. 35128360

- Hồ sơ bao gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);

+ Bản photo công chứng học bạ THPT;

+ Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT;

+ Bản photo công chứng hoặc bản sao giấy khai sinh;

+ Bản photo công chứng hoặc bản sao CMND hoặc thẻ căn cước;

+ Bản photo công chứng sổ hộ khẩu;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ 02 ảnh 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh);

+ 02 bì thư có dán tem (ghi rõ tên và địa chỉ người nhận).

2.7.2.2 Đại học chương trình đào tạo nước ngoài

Sau khi đăng ký trực tuyến (online) và hoàn thành thủ tục ghi danh, thí sinh dự thi Tốt nghiệp THPT và bổ sung hồ sơ về Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế (IEC) - Trường Đại học GTVT TP.HCM (phòng E004 - Số 2, đường Võ Oanh, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM)

Website: iec.ut.edu.vn/lkqt / duhoclogistics.com / duhocvietmy.com

Email: iec@ut.edu.vn

Hotline: 0906.681.588/ 028.3512.0766 - Phòng Tuyển sinh Viện IEC

- Hồ sơ bao gồm:

- + Giấy khai sinh, Giấy CMND/ Thẻ căn cước (photo công chứng);
- + Sơ yếu lý lịch (xác nhận địa phương);
- + Học bạ THPT, Bằng TN THPT/ Giấy CNTN tạm thời (photo công chứng);
- + Giấy chứng nhận kết quả thi bản gốc;
- + 6 ảnh 3×4, 2 ảnh 4×6 nền trắng;
- + Chứng chỉ Tiếng Anh (nếu có).

2.7.2.3 Đại học liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng

Thực hiện theo thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

- Hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
- + Bản photo công chứng bảng điểm học tập toàn khóa;
- + Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp (trung cấp, cao đẳng) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp (trung cấp, cao đẳng);
- + Bản photo công chứng hoặc bản sao giấy khai sinh;
- + Bản photo công chứng hoặc bản sao CMND hoặc thẻ căn cước;
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- + 02 ảnh 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh);
- + 02 bì thư có dán tem (ghi rõ tên và địa chỉ người nhận).

2.7.2.4 Đại học hình thức VLVH

Hình thức nhận đăng ký xét tuyển giống với trình độ đại học chính quy.

2.7.2.5 Đại học văn bằng 2 VLVH

Thực hiện theo thông báo tuyển sinh từng đợt trong năm của Trường.

- Hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
- + Bản photo công chứng bảng điểm học tập toàn khóa;
- + Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học;
- + Bản photo công chứng hoặc bản sao giấy khai sinh;
- + Bản photo công chứng hoặc bản sao CMND hoặc thẻ căn cước;
- + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- + 02 ảnh 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh);
- + 02 bì thư có dán tem (ghi rõ tên và địa chỉ người nhận).

2.7.2.6 Đại học liên thông VLVH từ trung cấp, cao đẳng

Hình thức nhận đăng ký xét tuyển giống với hình thức nhận đăng ký xét tuyển ở trình độ đại học liên thông chính quy từ trung cấp, cao đẳng.

2.7.3 Điều kiện xét tuyển:

Thí sinh đáp ứng đủ theo quy định tại mục 2.1 thì được đăng ký xét tuyển.

2.8 Chính sách ưu tiên (tổ chức tuyển thẳng, tổ chức Ưu tiên xét tuyển)

1. Đối tượng được xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.

b) Người đã trúng tuyển vào trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đoạt

giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học đã tốt nghiệp THPT. Thí sinh thuộc đối tượng đã nêu trong mục này nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu sau khi tốt nghiệp THPT.

d) Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia đã tốt nghiệp THPT, căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải, Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh xem xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải. Thí sinh thuộc đối tượng đã nêu trong mục này nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu sau khi tốt nghiệp THPT.

e) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học.

g) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và tiếng Việt theo quy định của Trường để xem xét, quyết định cho vào học.

h) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này nếu có tổng điểm thi THPT các môn theo tổ hợp xét tuyển thấp hơn mức điểm xét tuyển của Trường (theo ngành/chuyên ngành xét) từ 0.76 đến 3.0 điểm (không bao gồm điểm ưu tiên) phải học bổ sung kiến thức 06 tháng; nếu tổng điểm thi THPT các môn theo tổ hợp xét tuyển thấp hơn mức điểm xét tuyển của Trường (theo ngành/chuyên ngành xét) trên 3.0 điểm thì phải học bổ sung kiến thức 01

năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh quy định bao gồm 03 môn: Toán, Lý, Anh.

2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào trường Đại học giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

a) Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi THPT quốc gia đáp ứng mức điểm xét tuyển vào trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh (theo ngành/chuyên ngành xét), Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, quyết định cho vào học;

b) Thí sinh đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh xem xét, quyết định ưu tiên xét tuyển vào Trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải theo quy định của Trường.

3. Danh sách ngành đào tạo đại học tại trường Đại học Giao thông vận tải Tp. HCM thí sinh đăng ký học theo môn đoạt giải học sinh giỏi

STT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Tất cả các ngành đại học đang đào tạo tại Trường	
2	Vật Lí	Tất cả các ngành đại học đang đào tạo tại Trường	
3	Hóa học	Tất cả các ngành đại học đang đào tạo tại Trường	
4	Sinh học	Ngành Kỹ thuật môi trường (*)	7520320
5	Tin học	Ngành Công nghệ thông tin (*)	7480201, 7480201H
		Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (*)	7480102

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

4. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển năm 2019

- Xét tuyển thẳng : 10 thí sinh
- Ưu tiên xét tuyển : 23 thí sinh.

5. Hồ sơ đăng ký, thời hạn và lệ phí xét tuyển

Hồ sơ đăng ký, thời hạn và lệ phí xét tuyển thực hiện theo Hướng dẫn công tác tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2019 (công văn số 796/BGDĐT-GDDH ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2.9 Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính.

Lưu ý: riêng phương thức xét tuyển học bạ THPT của năm lớp 10, 11 và 12 theo khối xét tuyển là **30.000 đồng/nguyên vọng**.

2.10 Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí năm học 2019-2020 của Trường (chương trình đại trà) không quá **10,6 triệu đồng/sinh viên**.

Học phí của Trường thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Đối với chương trình đào tạo nước ngoài theo thông báo của Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế - trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh và quy định của đối tác thực hiện chương trình Liên kết đào tạo.

2.11 Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc

Địa chỉ website của Trường: <https://ut.edu.vn/>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Thiện Lưu	Tiến sĩ, Trưởng phòng Đào tạo	028 35127992 0908 329354	tranluu@ut.edu.vn
2	Mai Duy Phương	Thạc sĩ, Chuyên viên PĐT phụ trách tuyển sinh	028 35128360 0932 749789	phuong.mai@ut.edu.vn

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
3	Lê Huỳnh Long	Chuyên viên Phòng Tuyển sinh	028 35126902 0936 211690	lelongit@gmail.com

2.12 Các nội dung khác

Không trái quy định hiện hành.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1 Tuyển sinh bổ sung đợt 1: tháng 8 - 9 năm 2019

3.2 Tuyển sinh bổ sung đợt 2: tháng 10 - 11 năm 2019

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1 Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất: 231.796 m²

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 37.418 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 162 phòng với 1.212 sinh viên.

4.1.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên phòng thí nghiệm/thực hành	Trang thiết bị
1	Phòng LAB Cơ khí động lực và kiểm định C009	Máy cân bằng động hệ trục, các thiết bị phụ trợ
2	PTN Môi trường C007A	Bộ phân tích BOD, máy ly tâm, máy đo thời tiết và cá thiết bị khác
3	Kéo nén và Vật liệu xây dựng C008	Máy kéo nén bằng thủy lực, máy kéo nén vạn năng 100 tấn,...
4	Phòng Hải đồ F202	Hải đồ, bàn thao tác, máy chiếu..
5	Phòng TH GMDSS F203	Bộ mô phỏng GMDSS và các thiết bị phụ trợ
6	Phòng TH Hải đồ điện tử D.205	Máy tính, phần mềm mô phỏng và các thiết bị phụ trợ
7	Phòng TH ARPA D.205	Máy tính, phần mềm mô phỏng và các thiết bị phụ trợ
8	Phòng Mô phỏng buồng máy và xếp dỡ hàng	Máy tính, màn hình kép, máy chiếu
9	Phòng Mô phỏng buồng lái tàu	Bộ mô phỏng buồng lái và các thiết bị phụ

STT	Tên phòng thí nghiệm/thực hành	Trang thiết bị
	biển cực lớn	trợ
10	Phòng Mô phỏng buồng lái tàu biển	Bộ mô phỏng buồng lái và các thiết bị phụ trợ
11	Phòng Mô phỏng buồng lái tàu nhỏ	Bộ mô phỏng buồng lái và các thiết bị phụ trợ
12	Phòng hướng dẫn mô phỏng buồng lái	Màn hình, camera, máy chiếu
13	Phòng CBT	Máy tính, tai nghe, máy chiếu
14	Phòng Thực hành sơ cứu D001	Các thiết bị y tế dùng thực hành sơ cứu
15	Khu huấn luyện Hàng hải	Xuồng cứu sinh, máy AIS, radar và các thiết bị hàng hải khác
16	Phòng TH Máy tàu thủy 1	Động cơ diesel, máy phát điện, hệ thống điều khiển, phần mềm mô phỏng buồng máy,...
17	Xưởng tàu thực tập UT- Glory	Buồng máy, buồng lái, ...
18	Hồ bơi	
19	Phòng mô phỏng GMDSS C002	Bộ mô phỏng GMDSS và các thiết bị phụ trợ
20	Phòng TNTH Hệ thống viễn thông	Các thiết bị thí nghiệm thực hành xung - số
21	Phòng TH Truyền thông và mạng máy tính D402, B008	Máy chủ, Router, máy chiếu,...
22	Phòng TN Kỹ thuật ĐK Tự động D602	Máy kiểm tra tổng hợp các thiết bị vô tuyến, máy phát tín hiệu, máy tạo xung,...
23	Phòng TN Tự động hóa Công nghiệp D603	Bộ điều khiển lập trình, các mô hình thí nghiệm kỹ thuật điều khiển,...
24	Phòng TN Hệ thống điện tàu thủy D605	Thiết bị mô phỏng hệ thống lực đẩy tàu thủy, mô hình tự động hóa hệ thống điện tàu thủy,...
25	Phòng TH Cơ khí tự động D506	Máy tính, máy chiếu,...
26	Phòng TH TN CAD/CAM/CNC H007	Máy phay, máy tiện CNC và các thiết bị phụ trợ...
27	Xưởng Nguội I.001	Máy khoan, máy mài,...
28	Xưởng Tiện I.002	Máy phay, máy tiện,...

STT	Tên phòng thí nghiệm/thực hành	Trang thiết bị
29	Phòng TN Ô tô I.101	Các mô hình, thiết bị kiểm tra tổng hợp ô tô,...
30	Phòng TH Ô tô I.102	Các mô hình, thiết bị về ô tô,...
31	Phòng TN Điện công nghiệp I.201	Bộ thực tập tay nghề điện tử, máy tính, máy chiếu,...
32	Phòng TT Tay nghề thợ điện I.202	Các mô hình thực tập máy điện, mạch điện, an toàn điện, khí cụ điện,...
33	Phòng TH Thuyền nghệ Q12 I301	Các thiết bị thuyền nghệ,...
34	Phòng TH Kỹ thuật tàu thủy I302	Mô hình tàu và các thiết bị liên quan
35	Phòng TH Nguyên lý chi tiết máy I.401	Các loại thước cặp, panme, ly hợp, bộ truyền vi sai,...
36	Phòng TN Điện Công nghiệp I.402	Bộ thí nghiệm điện tử công suất, máy tính, máy chiếu và các thiết bị phụ trợ
37	Xưởng Hàn I.403	Máy hàn, Robot hàn tự động và các thiết bị phụ trợ,...
38	Phòng TH Máy 2 - M003	Các mô hình thực hành máy tàu thủy
39	Phòng TN, TH dùng chung 2 khoa CTGT và KTXD M004	Khung gia tải, máy in và các thiết bị phụ trợ...
40	Phòng TN Cầu đường Q12 (N002, N003)	Thiết bị thử sức chịu tải cọc theo PP biến dạng lớn, máy đo biến dạng động,...
41	Phòng TN TH ô tô N.004	Ô tô, cầu nâng, thiết bị kiểm tra tổng hợp,...
42	Phòng TN TH Máy 1 - khu Q	Động cơ Diesel máy tàu thủy, máy phát điện,...

4.1.3 Thống kê các phòng học

STT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	96
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	45
5	Số phòng học đa phương tiện	12

4.1.4 Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng				
		Sách		E-book	Tạp chí	Tổng cộng
		Đầu sách	Bản sách			
1	Nhóm ngành V	7.016	101.934	4.942	38	11.996
2	Nhóm ngành VII	4.684	57.852	2.343	35	7.062

4.2 Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
I	Giảng viên khối ngành V						
(1)	Ngành Kỹ thuật cơ khí						
1.	Trần Văn Trung			X			
2.	Hoàng Anh Tuấn			X			
3.	Lê Văn An				X		
4.	Trần Văn Công				X		
5.	Nguyễn Danh Chấn				X		
6.	Bùi Thái Dương				X		
7.	Cao Đào Nam				X		
8.	Lê Công Danh				X		
9.	Nguyễn Thành Sa			X			
10.	Nguyễn Văn Giao			X			
11.	Nguyễn Sỹ Châu					X	
12.	Nguyễn Xuân Chiến				X		
13.	Trần Tiến Đạt				X		
14.	Phan Quang Định				X		
15.	Thái Bá Đức				X		
16.	Lê Thanh Đức				X		
17.	Võ Đình Hiếu				X		
18.	Nguyễn Văn Hoàng				X		
19.	Nguyễn Văn Hùng				X		
20.	Dương Lê Hùng				X		
21.	Trịnh Thái Hưng				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
22.	Nguyễn Hữu Hường		X				
23.	Trần Đức Kết				X		
24.	Thái Văn Nông				X		
25.	Hồ Ngọc Thế Quang				X		
26.	Dương Minh Thái				X		
27.	Bùi Chấn Thạnh				X		
28.	Hoa Xuân Thắng				X		
29.	Nguyễn Văn Thắng				X		
30.	Trần Đình Quốc Thắng				X		
31.	Nguyễn Văn Thuận					X	
32.	Phạm Văn Thúc				X		
33.	Trần Công Trí				X		
34.	Trần Thị Tuyết Trinh				X		
35.	Trần Thị Thanh Trà					X	
36.	Phạm Thành Trung				X		
37.	Diệp Lâm Kha Tùng				X		
38.	Lê Quang Thành				X		
(2)	<i>Ngành Kỹ thuật điện</i>						
1.	Phạm Minh Châu (1985)				X		
2.	Lê Xuân Hồng			X			
3.	Đào Học Hải				X		
4.	Trần Thanh Vũ			X			
5.	Nguyễn Tiến Dũng				X		
6.	Phùng Đức Bảo Châu				X		
7.	Đậu Danh					X	
8.	Nguyễn Thị Hoa (1984)				X		
9.	Phan Thị Thúy Hoa				X		
10.	Trần Quốc Khải				X		
11.	Nguyễn Hữu Khương		X				
12.	Dương Thùy Liên				X		
13.	Đỗ Thị Nguyệt				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
14.	Trần Ngọc Nhân				X		
15.	Lưu Thiện Quang				X		
16.	Phạm Vương Quyền				X		
17.	Nguyễn Minh Quyền				X		
18.	Trịnh Kỳ Tài				X		
19.	Nguyễn Minh Tâm				X		
20.	Nguyễn Trọng Trung				X		
21.	Nguyễn Bảo Trung				X		
22.	Phạm Thị Thanh Xuân				X		
(3)	<i>Ngành Kỹ thuật điện tử - Viễn thông</i>						
1.	Phan Thanh Minh				X		
2.	Nguyễn Quỳnh Anh				X		
3.	Lại Nguyễn Duy				X		
4.	Nguyễn Tất Đạt				X		
5.	Chu Hồng Hải				X		
6.	Nguyễn Thanh Hiếu				X		
7.	Nguyễn Thái Hùng				X		
8.	Trần Thị Bích Ngọc				X		
9.	Phạm Thúy Oanh				X		
10.	Lê Ngọc Phúc			X			
11.	Trần Kim Tâm				X		
12.	Trần Văn Thọ				X		
13.	Bùi Thị Bích Tuyền				X		
14.	Nguyễn Quang Vinh				X		
15.	Lê Anh Uyên Vũ				X		
16.	Đoàn Văn Đông			X			
(4)	<i>Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>						
1.	Nguyễn Thị Phương Thu				X		
2.	Lưu Hoàng Minh			X			
3.	Nguyễn Hữu Chân Thành			X			

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
4.	Nguyễn Thị Chính				X		
5.	Khổng Hoài Hưng				X		
6.	Nguyễn Thị Bích Ngọc				X		
7.	Uông Thanh Phong				X		
8.	Nguyễn Hồng Phúc				X		
9.	Võ Công Phương		X				
10.	Lê Thị Ngọc Quyên				X		
11.	Nguyễn Thanh Sơn				X		
12.	Lê Mạnh Thắng				X		
13.	Trần Quang Vinh				X		
14.	Đặng Hữu Thọ				X		
15.	Phan Học			X			
16.	Đồng Văn Hương		X				
17.	Đặng Xuân Kiên		X				
(5)	<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>						
1.	Nguyễn Thị Ngọc Thanh				X		
2.	Trần Anh Tuấn				X		
3.	Mai Thái Sơn			X			
4.	Nguyễn Minh Đức (1985)				X		
5.	Len Văn Nam				X		
6.	Cao Hữu Vinh				X		
7.	Bùi Quang Vương				X		
8.	Lê Đình Tuyên				X		
9.	Ngô Thanh Tuấn				X		
10.	Hồ Đăng Thế				X		
11.	Lý Xuân Trường					X	
12.	Phan Quốc Cường				X		
13.	Trần Trung Nguyên				X		
14.	Lê Văn Quốc Anh			X			
15.	Bùi Trọng Hiếu				X		
16.	Nguyễn Lương Anh Tuấn			X			

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
17.	Trần Nhật Hoàng Anh				X		
18.	Võ Văn Bình				X		
19.	Nguyễn Thị Phương Chi			X			
20.	Nguyễn Văn Huy				X		
21.	Bùi Văn Thượng				X		
22.	Nguyễn Thị Khánh Tiên			X			
23.	Nguyễn Văn Diêu				X		
24.	Trần Đức Doanh				X		
25.	Tô Bá Lâm			X			
26.	Vũ Đình Long				X		
27.	Phan Chánh Minh				X		
28.	Trần Anh Quân				X		
29.	Trần Thị Mỹ Tiên				X		
30.	Lê Huỳnh Long				X		
(6)	<i>Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu</i>						
1.	Nguyễn Văn Tiến					X	
2.	Nguyễn Ngọc Thạch				X		
3.	Lê Đức Thịnh					X	
4.	Hà Thị Bích Phượng				X		
5.	Đặng Nhân Cách				X		
6.	Nguyễn Hữu Gơ				X		
7.	Bùi Dương Thế					X	
8.	Trần Thiên Thanh			X			
9.	Lê Quốc Tuấn				X		
10.	Nguyễn Công Hà				X		
11.	Nguyễn Duy Hiếu				X		
12.	Phạm Chuẩn				X		
13.	Nguyễn Quang Minh				X		
14.	Huỳnh Đệ Thủ			X			
15.	Nguyễn Việt Cường				X		
16.	Mai Ngọc Châu				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
17.	Trần Quang Nhật				X		
18.	Phan Thị Hồng Nhung				X		
19.	Nguyễn Thái Sơn					X	
20.	Nguyễn Thị Bé Tám				X		
21.	Trần Thế Vinh			X			
(7)	<i>Ngành Kỹ thuật tàu thủy</i>						
1.	Phan Văn Quân		X				
2.	Huỳnh Văn Chính				X		
3.	Đỗ Hùng Chiến			X			
4.	Trần Vũ Hải Đăng				X		
5.	Đặng Quốc Toàn				X		
6.	Nguyễn Thị Ngọc Hoa				X		
7.	Lê Văn Toàn			X			
8.	Lê Đức Cảnh				X		
9.	Nguyễn Văn Công				X		
10.	Ngô Thị Mai Ka				X		
11.	Nguyễn Huy Minh				X		
12.	Nguyễn Anh Quân				X		
13.	Phạm Thị Thu Thanh				X		
14.	Trần Thị Thảo				X		
15.	Trần Thị Thu Thảo				X		
16.	Nguyễn Đình Tuyển				X		
17.	Đoàn Trung Việt				X		
18.	Vũ Ngọc Bích		X				
(8)	<i>Ngành Kỹ thuật xây dựng</i>						
1.	Vũ Trường Vũ		X				
2.	Phạm Tiến Cường			X			
3.	Nguyễn Văn Minh				X		
4.	Nguyễn Anh Tuấn (1981)				X		
5.	Đặng Thị Phương Chi				X		
6.	Trần Hùng Cường				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
7.	Đặng Viết Cường				X		
8.	Nguyễn Hồng Diễm				X		
9.	Hồ Việt Dũng				X		
10.	Nguyễn Duy				X		
11.	Trần Văn Đức				X		
12.	Đỗ Hoàng Hải				X		
13.	Dương Minh Hải				X		
14.	Nguyễn Trung Hiếu				X		
15.	Hồ Thị Thu Hồng				X		
16.	Nguyễn Tam Hùng				X		
17.	Lê Quang Huy				X		
18.	Nguyễn Duy Hưng				X		
19.	Nguyễn Dịu Hương				X		
20.	Nguyễn Thị Thanh Hương				X		
21.	Võ Đình Nhật Khánh				X		
22.	Cao Anh Khoa				X		
23.	Hoàng Lý Ngọc Khôi				X		
24.	Lê Thị Khuyên				X		
25.	Nguyễn Phi Long			X			
26.	Phạm Anh Nam				X		
27.	Trần Trọng Nhân			X			
28.	Bùi Thanh Nhân					X	
29.	Tô Ngọc Minh Phương				X		
30.	Lê Bảo Quỳnh				X		
31.	Phạm Duy Sang				X		
32.	Hoàng Ngọc Tiến				X		
33.	Ngô Văn Tình				X		
34.	Đỗ Thanh Tùng				X		
35.	Nguyễn Đăng Thạch				X		
36.	Trần Ngọc Thanh			X			
37.	Mai Nguyễn Quế Thanh				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
38.	Nguyễn Phương Thảo				X		
39.	Trịnh Bá Thắng					X	
40.	Lê Quang Thông					X	
41.	Nguyễn Văn Thông				X		
42.	Đặng Thị Trang			X			
43.	Phạm Quốc Trí				X		
44.	Trương Phước Trí				X		
45.	Nguyễn Chí Trung				X		
46.	Đặng Xuân Trường				X		
47.	Huỳnh Thế Vĩ				X		
48.	Lê Hoàng An				X		
49.	Đỗ Thành Chung				X		
50.	Nguyễn Lê Du				X		
51.	Nguyễn Vĩnh Hiệp				X		
52.	Nguyễn Thuế Quý					X	
53.	Hoàng Quỳnh Anh				X		
54.	Phạm Quang Dũng					X	
55.	Nguyễn Thành Đạt		X				
56.	Huỳnh Minh Phước			X			
57.	Đỗ Minh Duy			X			
58.	Lại Văn Quý			X			
59.	Trần Đức Chính		X				
60.	Nguyễn Hải Dương				X		
61.	Hoàng Trọng Hiệp				X		
(9)	<i>Ngành Kỹ thuật Xây dựng công trình giao thông</i>						
1.	Nguyễn Quốc Hiến		X				
2.	Vũ Hồng Nghiệp		X				
3.	Vũ Văn Nghi			X			
4.	Nguyễn Hữu Huy			X			
5.	Nguyễn Văn Long			X			
6.	Mai Lựu			X			

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
7.	Nguyễn Trọng Tâm			X			
8.	Phạm Ngọc Thạch			X			
9.	Nguyễn Thị Vân Anh				X		
10.	Phan Quốc Bảo			X			
11.	Võ Vĩnh Bảo				X		
12.	Bùi Thị Thùy Duyên			X			
13.	Lữ Xuân Đại				X		
14.	Phạm Đệ				X		
15.	Đoàn Hồng Đức				X		
16.	Vương Tấn Đức			X			
17.	Phạm Minh Giang				X		
18.	Nguyễn Hoàng Hải			X			
19.	Khuất Thị Hạnh				X		
20.	Nguyễn Văn Hiến			X			
21.	Đỗ Khánh Hùng			X			
22.	Trần Việt Khánh				X		
23.	Trịnh Thanh Kiên				X		
24.	Lê Hồng Lam				X		
25.	Nguyễn Khánh Lân			X			
26.	Nguyễn Đình Mậu				X		
27.	Phạm Phương Nam				X		
28.	Võ Văn Nam				X		
29.	Bùi Thị Ninh				X		
30.	Đoàn Thị Nghĩa				X		
31.	Hồ Thị Hoàng Nhi				X		
32.	Phạm Ngọc Sáng				X		
33.	Hoàng Quốc Tuấn				X		
34.	Huỳnh Thị Ánh Tuyết				X		
35.	Huỳnh Văn Thành				X		
36.	Trần Văn Thu				X		
37.	Nguyễn Đức Trình				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
38.	Huỳnh Ngọc Vân				X		
39.	Trần Văn Phúc				X		
40.	Nguyễn Tri Phương				X		
41.	Nguyễn Thị Thu Trà				X		
42.	Lê Thanh Bình			X			
43.	Nguyễn Bá Hoàng		X				
44.	Phạm Minh Châu (1987)				X		
45.	Trần Thiện Lưu			X			
46.	Nguyễn Anh Tuấn (1984)			X			
47.	Hoàng Thị Xuân				X		
48.	Nguyễn Tiến Thủy			X			
49.	Nguyễn Tuấn Anh			X			
50.	Mai Hồng Hà				X		
(10)	<i>Ngành Kỹ thuật môi trường</i>						
1.	Phạm Thị Anh		X				
2.	Mai Thị Hải Hà			X			
3.	Phan Minh Vượng				X		
4.	Nguyễn Thị Hằng				X		
5.	Nguyễn Văn Trung				X		
6.	Nguyễn Thị Mỹ Hiền				X		
7.	Nguyễn Thị Bảo Ngọc				X		
8.	Huỳnh Thị Ngọc Phương				X		
9.	Nguyễn Ngọc Tiến				X		
10.	Trần Văn Thành				X		
11.	Nguyễn Thúy Hồng Vân			X			
12.	Nguyễn Thị Bích Thủy			X			
(11)	<i>Ngành Kinh tế xây dựng</i>						
1.	Trần Quang Phú		X				
2.	Lê Quang Phúc				X		
3.	Cù Minh Đạo				X		
4.	Nguyễn Minh Đức (1993)				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
5.	Trần Thị Diệu Huyền				X		
6.	Hà Thị Trúc Lan				X		
7.	Trần Phú Lộc				X		
8.	Nguyễn Thị Hạnh Tâm				X		
9.	Lê Võ Tòng				X		
10.	Phạm Hải Thanh				X		
11.	Huỳnh Thị Yên Thảo				X		
12.	Nguyễn Quốc Thịnh				X		
13.	Đỗ Thị Thu				X		
14.	Nguyễn Thị Trang				X		
15.	Đỗ Thị Đan Vân				X		
16.	Nguyễn Thị Hải Vân				X		
17.	Nguyễn Văn Tiếp				X		
18.	Nguyễn Anh Sơn				X		
19.	Vũ Hải Nam				X		
20.	Nguyễn Thị Hồng				X		
21.	Lê Hoài Linh				X		
	Tổng số GV khối ngành V	0	15	51	226	14	0
II	Giảng viên khối ngành VII						
<i>(12)</i>	<i>Ngành Kinh tế vận tải</i>						
1.	Nguyễn Văn Khoảng			X			
2.	Phạm Thị Nga			X			
3.	Nguyễn Văn Hình			X			
4.	Trần Quang Đạo				X		
5.	Huỳnh Chí Giới				X		
6.	Đặng Thị Bích Hoài				X		
7.	Bùi Văn Hùng				X		
8.	Nguyễn Thị Cẩm Huyền				X		
9.	Nguyễn Thị Hoàng Lan				X		
10.	Nguyễn Thị Len				X		
11.	Nguyễn Thành Luân				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
12.	Hứa Tấn Thành				X		
13.	Đặng Thị Ngọc Thảo				X		
14.	Vũ Văn Trung				X		
15.	Mai Duy Phương				X		
16.	Nguyễn Đức Hiếu				X		
17.	Nguyễn Thị Thu Hà				X		
18.	Nguyễn Thị Khánh Vân				X		
19.	Lê Văn Đại				X		
(13)	<i>Ngành Khai thác vận tải</i>						
1.	Hồ Thị Thu Hòa		X				
2.	Nguyễn Thị Minh Hạnh				X		
3.	Tô Thị Hằng				X		
4.	Lê Phúc Hòa			X			
5.	Lê Thị Hồng Huệ				X		
6.	Chu Thị Huệ				X		
7.	Bùi Thị Bích Liên				X		
8.	Nguyễn Huỳnh Lưu Phương				X		
9.	Trần Thị Anh Tâm			X			
10.	Mai Văn Thành				X		
11.	Nguyễn Thị Hồng Thu				X		
12.	Tô Thị Bích Ngọc				X		
13.	Trần Thị Nguyệt Minh				X		
14.	Nguyễn Anh Tuấn (1968)				X		
15.	Tô Thị Hải					X	
(14)	<i>Ngành Khoa học hàng hải</i>						
1.	Nguyễn Xuân Phương		X				
2.	Nguyễn Phùng Hưng		X				
3.	Phạm Việt Anh				X		
4.	Nguyễn Văn Cang				X		
5.	Phạm Ngọc Hà				X		
6.	Vũ Quốc Sang				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
7.	Bùi Thế Anh				X		
8.	Nguyễn Ngọc Duyệt				X		
9.	Hồng Tấn Giàu				X		
10.	Nguyễn Phú Hòa				X		
11.	Nguyễn Đức Học				X		
12.	Bùi Trọng Hùng				X		
13.	Nguyễn Mạnh Hùng (1966)				X		
14.	Nguyễn Mạnh Hùng (1969)					X	
15.	Nguyễn Lê Huy				X		
16.	Lê Khôi				X		
17.	Đặng Thanh Nam				X		
18.	Chung Nghĩa					X	
19.	Phạm Anh Tuấn				X		
20.	Hoàng Ngọc Thành					X	
21.	Nguyễn Xuân Thành			X			
22.	Nguyễn Quốc Thăng					X	
23.	Lê Văn Ty			X			
24.	Lê Tròn Vinh				X		
25.	Trần Nhất Vũ				X		
26.	Hà Thiếu Sang				X		
27.	Đỗ Thành Sen				X		
28.	Nguyễn Văn Bình				X		
29.	Lê Văn Vang			X			
30.	Nguyễn Duy Trinh			X			
31.	Hoàng Văn Sĩ			X			
32.	Phạm Văn Chiến				X		
33.	Nguyễn Đức Chuẩn					X	
34.	Lê Hữu Cường				X		
35.	Bùi Hồng Dương			X			
36.	Lê Văn Đồng				X		
37.	Trương Thanh Hải				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
38.	Đông Thị Minh Hảo				X		
39.	Châu Thanh Hiếu				X		
40.	Nguyễn Văn Năm				X		
41.	Ngô Duy Nam			X			
42.	Vũ Hồng Nhật				X		
43.	Nguyễn Văn Phúc				X		
44.	Nguyễn Văn Quý				X		
45.	Vũ Minh Thái				X		
46.	Phan Cao An Trường				X		
47.	Nguyễn Thành Vạn				X		
48.	Cao Văn Hoàn				X		
49.	Nguyễn Phúc Hải				X		
50.	Trần Hồng Thanh				X		
51.	Nguyễn Duy Tân				X		
52.	Nguyễn Thanh Bình				X		
53.	Cổ Tấn Anh Vũ			X			
54.	Trần Đình Long				X		
55.	Nguyễn Phước Quý Phong			X			
56.	Phạm Quang Hòa Bình				X		
57.	Đông Văn Đức				X		
58.	Đặng Khắc Phương Hoàng					X	
59.	Nguyễn Tiên Phương					X	
60.	Trần Quang Tân					X	
61.	Nguyễn Thành Nhật Lai				X		
62.	Phạm Văn Thành					X	
63.	Trần Cảnh Vinh		X				
64.	Nguyễn Thị Khoán				X		
65.	Nguyễn Thị Thoa				X		
66.	Phạm Thị Yên				X		
67.	Trần Thị Lệ Quyên				X		
68.	Nguyễn Văn Thu		X				

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
	Tổng số GV khối ngành VII	0	5	14	73	10	0
	Giảng viên các môn chung						
1.	Lê Anh Hùng					X	
2.	Huỳnh Văn Tùng				X		
3.	Trương Đức Quỳnh				X		
4.	Trương Thị Dung				X		
5.	Đinh Tiên Dũng				X		
6.	Trần Thị Thùy Dương				X		
7.	Nguyễn Trí Đạt				X		
8.	Đinh Quang Đức				X		
9.	Nguyễn Thị Tuyết Giang				X		
10.	Nguyễn Thị Thanh Hà				X		
11.	Đinh Nguyễn Duy Hải				X		
12.	Trần Ngọc Hậu				X		
13.	Phạm Thị Hiền				X		
14.	Trần Lê Hoàng				X		
15.	Nguyễn Minh Huệ				X		
16.	Nguyễn Đăng Khoa				X		
17.	Hà Nguyễn Thùy Linh				X		
18.	Nguyễn Thị Huyền Nga				X		
19.	Trương Đức Nguyên				X		
20.	Lê Nhật Nguyên				X		
21.	Trần Thái Nguyên					X	
22.	Trần Minh Quang				X		
23.	Trần Đình Tường				X		
24.	Lê Thị Thanh			X			
25.	Phạm Thị Thúy				X		
26.	Võ Thị Thu Thủy				X		
27.	Huỳnh Kim Truyện					X	
28.	Lê Thị Hồng Vân				X		
29.	Trần Quốc Việt				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
30.	Huỳnh Nhật Vỹ				X		
31.	Văn Thị Kim Xuyên				X		
32.	Hà Anh Tuấn				X		
33.	Vũ Thị Lan Anh			X			
34.	Nguyễn Thị Hải Hà				X		
35.	Phạm Thị Duyên Anh				X		
36.	Trần Hoàng Anh				X		
37.	Phan Thúy Hà					X	
38.	Trần Thị Tú Anh				X		
39.	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh			X			
40.	Nguyễn Thị Kim Cúc				X		
41.	Nguyễn Thị Mỹ Châu				X		
42.	Phạm Lê Minh Châu				X		
43.	Hồng Đông Anh Chi				X		
44.	Đặng Thị Dao Chi				X		
45.	Võ Thụy Ngọc Dung				X		
46.	Bùi Vũ Thế Đức				X		
47.	Quan Diễm Hương				X		
48.	Trần Kim Hiền				X		
49.	Nguyễn Thị Hoa (1996)					X	
50.	Nguyễn Phúc Hưng				X		
51.	Lê Thị Hoàng Nga				X		
52.	Nguyễn Trọng Nhân				X		
53.	Tạ Duy Nuôi				X		
54.	Ngô Thị Phương Thảo				X		
55.	Nguyễn Minh Tuấn				X		
56.	Nguyễn Thế Anh (1980)				X		
57.	Lê Anh				X		
58.	Ngô Thùy Dung				X		
59.	Ngô Thị Thu Hoài				X		
60.	Lê Văn Hợp				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
61.	Vũ Ngọc Lanh			X			
62.	Đỗ Thị Ngọc Lê				X		
63.	Trần Thị Cẩm Thơ				X		
64.	Phan Thị Thanh Lý				X		
65.	Đào Văn Minh				X		
66.	Đoàn Công Thức				X		
67.	Lê Thị Cẩm Tú				X		
68.	Phạm Thị Thanh Vân				X		
69.	Nguyễn Văn Phương				X		
70.	Lương Thị Minh Thu				X		
71.	Bùi Minh Tiến				X		
72.	Ngô Thị Thanh Hà				X		
73.	Lê Thanh Tú				X		
74.	Vũ Phương Liên					X	
75.	Nguyễn Thị Mộng Tường					X	
76.	Trần Khánh Tuyết					X	
77.	Đặng Trương Thanh Thúy			X			
78.	Hoàng Thị Thu Trang			X			
79.	Trịnh Thị Duyên					X	
80.	Nguyễn Xuân Thụy Uyên				X		
81.	Tô Mỹ Viện				X		
82.	Hồ Văn Lừng				X		
83.	Nguyễn Minh Tới					X	
84.	Ngô Xuân Diệu					X	
85.	Khúc Thủy Liên				X		
86.	Nguyễn Đình Dự				X		
87.	Huỳnh Thị Thu Hằng				X		
88.	Trần Vĩnh Hòa				X		
89.	Đình Văn Khiển					X	
90.	Phạm Thị Thúy Nam				X		
91.	Nguyễn Thị Nở				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
92.	Phạm Thanh Vân				X		
93.	Nguyễn Thị Xuân Thủy				X		
94.	Nguyễn Thị Quế				X		
95.	Nguyễn Tiến Đạt				X		
	Tổng số GV môn chung	0	0	6	77	12	
	Tổng số GV toàn Trường	0	20	71	376	36	

4.3 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
I	Giảng viên khối ngành V						
1.	Hồ Phùng Ngọc Thảo				X		
2.	Lê Thị Kim Oanh		X				
3.	Phan Minh Thụ				X		
4.	Huỳnh Văn Hóa				X		
5.	Lê Hữu Thanh Tùng				X		
6.	Nguyễn Hữu Phong				X		
7.	Nguyễn Thiên Ca				X		
8.	Bùi Nam Phương				X		
9.	Huỳnh Nguyễn Định Quốc				X		
10.	Hồ Đức Duy		X				
11.	Lê Văn Phước Nhân			X			
12.	Nguyễn Hữu Đức				X		
13.	Ng Tường Hồ Trung Dung				X		
14.	Phan Trường Sơn			X			
15.	Trần Thông Lưu				X		
16.	Trần Tiến Đắc				X		
17.	Vũ Thị Bích Ngà		X				
18.	Lê Văn Trọng			X			
19.	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi				X		
20.	Lê Bá Khánh			X			
21.	Lê Duy Phương				X		

STT	Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
22.	Nguyễn Thái				X		
23.	Trần Quốc Hoàn			X			
Tổng GV khối ngành V		0	3	5	15	0	0
II	Giảng viên khối ngành VII						
1.	Phạm Văn Tài			X			
Tổng GV khối ngành VII		0	0	1	0	0	0
III	Giảng viên các môn chung						
1.	Hồ Thế Giao				X		
2.	Lê Như Thảo				X		
3.	Lê Thị Hồng Liễu				X		
4.	Nguyễn Hà Trang				X		
5.	Nguyễn Mạnh Hùng				X		
6.	Nguyễn Đức Thắng				X		
7.	Phan Nguyễn Huyền Châu				X		
8.	Phan Ngọc Thạch				X		
9.	Phan Thị Xuân Yến			X			
10.	Phạm Công Đoàn				X		
11.	Phạm Thái Vinh			X			
12.	Phạm Thị Minh Hậu				X		
13.	Phạm Tuấn Đạt				X		
14.	Trần Ngọc Hoa				X		
15.	Trần Như Tiến				X		
16.	Trần Thị Bích Loan				X		
17.	Trần Thị Bích Thủy				X		
18.	Trần Thị Ngọc Hết				X		
19.	Tô Thị Tuyết				X		
20.	Vũ Gia Hiền	X					
21.	Đỗ Hương Giang			X			
Tổng GV các môn chung		1	0	3	17	0	0
Tổng GV thỉnh giảng toàn Trường		1	3	9	32	0	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chi tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp trong năm 2017, 2018	Số SV tốt nghiệp được khảo sát	Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng trên số SV khảo sát	Tỷ lệ (%) SV tốt nghiệp có việc làm
	Đại học		Đại học		Đại học	Đại học	Đại học	Đại học
	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018				
Nhóm ngành V	1950	1830	1885	1876	2574	2104	1821	86.55
Nhóm ngành VII	720	740	621	684	930	774	617	79.72
Tổng cộng	2670	2570	2506	2560	3504	2878	2438	84.71

Ghi chú: số sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp được thống kê trên số sinh viên tham gia khảo sát có phản hồi.

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2018 của Trường là: 139.048.871.000 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (năm 2018): 12,14 triệu/SV.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- BGH, HĐT;
- HĐTS;
- Các đvị trong Trường;
- Website;
- Lưu: VT, PĐT, PTS.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2019

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

(đã ký)

PGS.TS Đồng Văn Hương